

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Thông tin về dự án:

1.1. Thông tin chung:

1.1.1. Tên dự án:

Dự án thành phần 1 Giải phóng mặt bằng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành - đoạn qua tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

1.1.2. Địa điểm thực hiện:

- Địa điểm thực hiện: phường Tân Khánh (trước đây là phường Tân Phước Khánh, phường Tân Vĩnh Hiệp, phường Thái Hòa), phường Tân Hiệp, phường Bình Dương (trước đây là phường Phú Chánh), phường Vĩnh Tân (trước đây là phường Vĩnh Tân, thị trấn Tân Bình), phường Bình Cơ (trước đây là xã Bình Mỹ), xã Phước Hoà, phường Chánh Phú Hoà (trước đây là xã Hưng Hòa), xã Bàu Bàng (trước đây là thị trấn Lai Uyên), xã An Long (trước đây là xã An Long, xã Tân Long).

1.1.3. Chủ Dự án:

- Chủ Dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Bình Dương.
- Địa chỉ: Tầng 12B Tháp B, Trung tâm Hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất:

1.2.1. Phạm vi dự án

- Bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất để thực hiện các hạng mục công trình của Dự án: Tổng diện tích chiếm dụng khoảng 344,1ha trong đó đất nông nghiệp khoảng 326,5ha và đất phi nông nghiệp khoảng 17,6ha.

- Di dời, thi công hoàn trả: 08 vị trí mới đường dây 500KV, 02 vị trí mới đường dây 500Kv đi chung 220kv, 02 vị trí mới đường dây 220kv, 02 vị trí mới đường dây 110kv, cụ thể:

- + Đường dây 110kv lộ 180BH-172KB ở khoảng cột 37 - 38.
- + Đường dây 220kv lộ Mỹ Phước (273) - Uyên Hưng (277), Củ Chi (276) - Uyên Hưng (276) ở khoảng cột 18 - 19.
- + Đường dây 500kv lộ Sông Mây (575; 565) - Tân Định (575), Sông Mây (585; 565) - Tân Định (576), phân pha 4, 2 dây chống sét ở khoảng cột 79 - 80.
- + Đường dây 500kv lộ Di Linh (571; 572) - Tân Định (573; 574), phân pha 4, 2



dây chống sét ở khoảng cột 1063 – 1064.

+ Đường dây 500kv lộ Đăk Nông (571; 572) - Cầu Bông (564; 574), phân pha 4, 2 dây chống sét ở khoảng cột 3281 – 3282.

+ Đường dây 500kv lộ Đz 500kv Lộ Chơn Thành (573; 563) - Cầu Bông (573; 563), phân pha 4, 3 dây chống sét ở khoảng cột 794 – 795.

+ Đường dây 500kv lộ Đz 500kv Mỹ Tho (574) - Chơn Thành (583), Đz 500kv Mỹ Tho (573) - Chơn Thành (584) phân pha 4, 2 dây chống sét, Đz 220kv Chơn Thành (279; 280) - Bến Cát (275; 276) phân pha 3, 2 dây chống sét ở khoảng cột 234 – 235.

+ Đường dây 22kv có 223 vị trí bị ảnh hưởng, trong đó tổng chiều dài tuyến ảnh hưởng là 6.820m. Phương án nâng chiều dài trụ hiện trạng từ 12m lên 14m đoạn giao chéo qua cao tốc phương án hạ ngầm, đoạn đường dây đi song song với cao tốc bị ảnh hưởng phương án trồng sát mép giải phóng mặt bằng dự án. Tổng chiều dài hạ ngầm đường dây qua đường khoảng 1.500m.

+ Hạ thế đường dây 0,4kv có 98 trụ bị ảnh hưởng chiều dài tuyến bị ảnh hưởng là 2.940m, phương án di rời giống trung thế, phương án cải tạo chiều cao cột lên thành 10m, chiều dài tuyến hạ ngầm là 1.510m.

+ Trạm biến áp: toàn tuyến có 26 vị trí trạm biến áp bị ảnh hưởng, phương án hoàn trả đúng với công suất hiện trạng.

- Phạm vi báo cáo ĐTM không bao gồm hoạt động khai thác nguyên vật liệu phục vụ thi công; thi công đường, thi công cầu, thi công nút giao và thi công các công trình phụ trợ, xây dựng hoàn trả các công trình thủy lợi, kênh mương thoát nước...; hoạt động thi công xây dựng các khu tái định cư.

1.2.2. Quy mô, công suất

- Tổng chiều dài tuyến giải phóng mặt bằng khoảng 45,7km.

- Tổng nhu cầu sử dụng đất khoảng 344,1ha, trong đó:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 326,5ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 17,6ha.

- Dự án có khoảng 1.593 hộ gia đình, cá nhân, 24 tổ chức và khoảng 252 hộ thuộc diện bố trí tái định cư.

- Về phương án bố trí tái định cư: Dự án không thực hiện xây dựng các khu tái định cư, vị trí các khu tái định cư đã được địa phương thực hiện xây dựng.

1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

a) Các hạng mục công trình:

- Hoạt động phá dỡ nhà ở và các công trình trên đất (*nhà cửa, cây cối và công trình khác*) và vận chuyển phế thải, đất đá thải làm phát sinh bụi, tiếng ồn, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

- Di dời, thi công hoàn trả hệ thống đường dây tải điện, trạm biến áp làm phát sinh bụi, tiếng ồn, nước thải, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

- Hoạt động của công nhân tại công trường làm phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và nước thải sinh hoạt, chất thải nguy hại.

b) Các hoạt động của Dự án:

- Thu hồi, giải phóng mặt bằng trên tổng diện tích đất chiếm dụng khoảng 344,1ha và bố trí vị trí tái định cư cho khoảng 252 hộ phải di dời do thu hồi đất ở.

- Bố trí 02 công trường thi công trong phạm vi giải phóng mặt bằng để thực hiện di dời, hoàn trả tuyến điện cao thế.

- Phát quang sinh khối, phá dỡ công trình, vật kiến trúc trên đất, dọn dẹp mặt bằng và xây dựng hoàn trả hệ thống đường điện.

- Sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng.

- Vận chuyển nguyên vật liệu thi công, vận chuyển chất thải rắn thông thường tới vị trí tập kết theo quy định.

- Phạm vi đánh giá tác động môi trường được phê duyệt kết quả thẩm định tại Quyết định này không bao gồm các hoạt động: Khai thác nguyên vật liệu phục vụ thi công; đánh giá, khai thác khoáng sản, tận thu lâm sản (rừng sản xuất) và bóc lớp đất hữu cơ bề mặt diện tích đất trồng lúa trong phạm vi thực hiện Dự án; thi công đường, thi công cầu, thi công nút giao và thi công các công trình phụ trợ, xây dựng hoàn trả các công trình thuỷ lợi, kênh mương thoát nước; hoạt động thi công xây dựng và vận hành các khu tái định cư.

1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ*).

2. Các nội dung tham vấn

2.1. Vị trí thực hiện dự án đầu tư:

2.1.1. Vị trí, ranh giới dự án

- Dự án thành phần 1 giải phóng mặt bằng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành - đoạn qua tỉnh Bình Dương (*nay là thành phố Hồ Chí Minh*).

+ Điểm đầu: tại Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh thuộc địa phận thành phố Thuận An tỉnh Bình Dương (Đoạn từ Vành đai 3 (Km 0+00) đến cầu Khánh Vân (Km6+500), giữ nguyên hiện trạng, chỉ nghiên cứu các giải pháp tổ chức giao thông tại các vị trí nút giao trên nguyên tắc hạn chế tối đa việc giải phóng mặt bằng.

+ Điểm cuối: tại ranh giới tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Phước (Đoạn từ cầu Khánh Vân (Km6+500) đến cuối tuyến: Giải phóng mặt bằng theo quy mô quy hoạch (bề rộng 60m) và đầu tư 4 làn xe cao tốc đầy đủ (có làn dừng khẩn cấp liên tục).

- Địa điểm thực hiện: phường Tân Khánh (trước đây là phường Tân Phước Khánh, phường Tân Vĩnh Hiệp, phường Thái Hòa), phường Tân Hiệp, phường Bình Dương (trước đây là phường Phú Chánh), phường Vĩnh Tân (trước đây là phường Vĩnh Tân, thị trấn Tân Bình), phường Bình Cơ (trước đây là xã Bình Mỹ), xã Phước Hoà, phường Chánh Phú Hoà (trước đây là xã Hưng Hòa), xã Bàu Bàng (trước đây là thị trấn Lai Uyên), xã An Long (trước đây là xã An Long, xã Tân Long)

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất GPMB của Dự án khoảng 3.441.019,5 m², trong đó diện tích đất trồng lúa 01 vụ; đất ở; đất trồng cây lâu năm; đất bằng trồng cây hàng năm; đất vườn; đất cơ sở sản xuất; đất giao thông; đất sông, ngòi, suối. Thống kê diện tích đất thu hồi của dự án và các công trình trên đất được thể hiện dưới đây:

Bảng 1.1. Diện tích chiếm dụng đất của Dự án

Stt	Loại đất	Tân Khánh	Tân Hiệp	Bình Dương	Vĩnh Tân	Bình Cơ	Phước Hoà	Chánh Phú Hoà	Bàu Bàng	An Long	Tổng
I	Đất nông nghiệp	219071,8	237037,4	23474,8	695554,3	303491,3	426759,1	92000,4	8511,1	1258976,9	3264877,1
1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	192374,0	224619,8	21354,5	100080,6	8082,2	21043,9	-	-	19378,2	586933,2
2	Đất trồng cây lâu năm	25896,4	12167,4	2120,3	595357,7	292712,9	405715,2	92000,4	8511,1	1239598,7	2674080,1
3	Đất nuôi trồng thủy sản	801,4	250,2	-	116,0	2696,2	-	-	-	-	3863,8
II	Đất phi nông nghiệp	7510,8	2108,3	-	94053,1	2206,2	45540,9	-	-	24723,1	176142,4
1	Đất ở	4701,0	2108,3	-	29758,5	2206,2	27729,0	-	-	5702,0	72205,0
2	Đất sản xuất kinh doanh	455,9	-	-	41858,4	-	14694,2	-	-	-	57008,5
3	Đất sông suối	-	-	-	-	-	-	-	-	19021,1	19021,1
4	Đất thương mại dịch vụ	1841,0	-	-	-	-	-	-	-	-	1841,0
5	Đất nghĩa trang	-	-	-	19089,6	-	3117,7	-	-	-	22207,3
6	Đất rừng	-	-	-	2496,4	-	-	-	-	-	2496,4
7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	512,9	-	-	-	-	-	-	-	-	512,9
8	Đất tín ngưỡng	-	-	-	850,2	-	-	-	-	-	850,2
III	Tổng	226582,6	239145,7	23474,8	789607,4	305697,5	472300	92000,4	8511,1	1283700	3441019,5
IV	Số hộ bị ảnh hưởng	225	187	26	463	113	350	1	0	228	1593
V	Số tổ chức bị ảnh hưởng	3	1	-	9	3	4	1	1	2	24
VI	Số hộ di dời, tái định cư	44	4	0	171	7	16	0	0	10	252

(Nguồn: Số liệu được trích dẫn từ các Văn bản: Văn bản số 72/TTPTQĐ-BTGPMB ngày

28/7/2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Dương; Văn bản số 155/TTPTQĐ-BT ngày 24/7/2025 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực Bàu Bàng; Văn bản số 596/CNTPPTQĐ-KTH ngày 21/7/2025 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực Bắc Tân Uyên; Văn bản số 06/CNTPPTQĐ-HC ngày 24/7/2025 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực Tân Uyên).

- Tổng hợp công trình, vật kiến trúc bị hành hưởng:

Bảng 1.2. Tổng hợp công trình, vật kiến trúc bị hành hưởng

Stt	Hạng mục	Đvt	Số lượng
A	Phân đoạn Km6+500 - Km21+900: phường Tân Khánh, phường Tân Hiệp, phường Bình Dương, phường Vĩnh Tân (trước đây là phường Tân Phước Khánh, phường Tân Vĩnh Hiệp, phường Tân Hiệp, phường Thái Hòa, phường Phú Chánh, phường Vĩnh Tân thuộc thành phố Tân Uyên)		
I	Nhà ở		
1	Khung, sàn, mái bê tông cốt thép (BTCT); tường xây gạch; có 04 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)	m ²	4.203
2	Nhà 1 tầng; khung BTCT; mái BTCT hoặc lợp ngói; tường xây gạch; có trần	m ²	20.216
3	Nhà 1 tầng; khung BTCT; mái lợp tôn; tường xây gạch; có trần	m ²	33.693
4	Nhà xưởng móng BTCT; cột kèo thép; mái lợp tôn; tường gạch + tole; nền bê tông kiên cố	m ²	8.423
5	Nhà tạm A	m ²	8.676
II	Vật kiến trúc, công trình phụ		
1	Sân bê tông nhựa nóng dày 5cm	m ²	6.000
2	Hàng rào xây gạch kiên cố hoặc tường xây gạch (cả móng và cột) + song sắt có tô trát 2 mặt	m ²	1.250
3	Hàng rào kiên cố, trên xây gạch gắn khung lưới B40 có tô trát 2 mặt	m ²	1.000
4	Hàng rào lưới B40 móng xây đá, gạch	m ²	5.000
5	Trụ cổng, bờ kè và các tài sản khác có kết cấu BTCT	m ³	1.000
6	Ống nhựa thoát nước đường kính 100 mm trở lên	m	950
7	Ống bê tông cốt thép đúc ly tâm dài 1.000 mm (đường kính 1000mm)	ống	500

8	Mái che tôn nền láng vữa xi măng	m ²	1.000
9	Hồ ga bằng BTCT	cái	200
10	Nhà tắm biệt lập	m ²	1.500
11	Chuồng heo Xây gạch nền xi măng, mái tole hoặc ngói, cột xây	m ²	500
12	Giếng đào: đường kính 150 cm	cái	500
13	Điện kế chính giải tỏa trắng	cái	150
14	Điện kế phụ giải tỏa trắng	cái	120
15	Đồng hồ nước giải tỏa trắng	cái	150
III	Cây trồng		
1	Cây lâu năm		
-	<i>Cao su (năm thứ 4)</i>	cây	21.955
2	Măng cụt (năm thứ 4)	cây	200
3	Tràm (đường kính lớn hơn 30cm - 40cm)	cây	1.450
4	Sầu riêng (năm thứ 3)	cây	225
5	Mít (năm thứ 3)	cây	150
6	Nhãn (năm thứ 2)	cây	90
7	Chanh, tắc, ổi, thanh long, măng cầu (năm thứ 2)	cây	290
8	Đu đủ (năm thứ 1)	cây	120
9	Chuối (năm thứ 1)	cây	150
10	Táo, mận, hồng quân, sabôchê, ô môi, sa kê (Trên 02 năm đến 06 năm tuổi)	cây	100
11	Cây lâm nghiệp	cây	
-	<i>Tre (Trên 02 năm tuổi)</i>		115
-	<i>Lồ ô, tầm vông (Trên 02 năm tuổi)</i>		150
-	<i>Bạch đàn, keo (Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm)</i>		50
-	<i>Sao, dầu, bằng lăng, bời lời, giá tỵ (Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm)</i>		55
12	Cây ngắn ngày	m ²	
-	<i>Cỏ trồng</i>		2.500
-	<i>Mía</i>		1.500
-	<i>Sả</i>		1.500

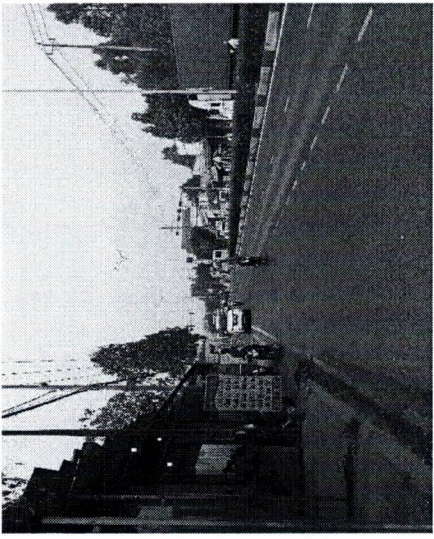
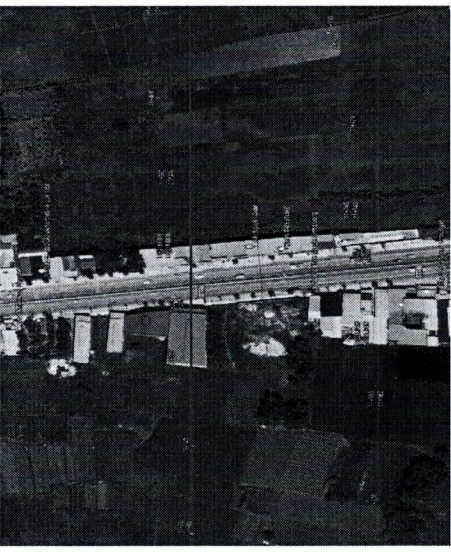
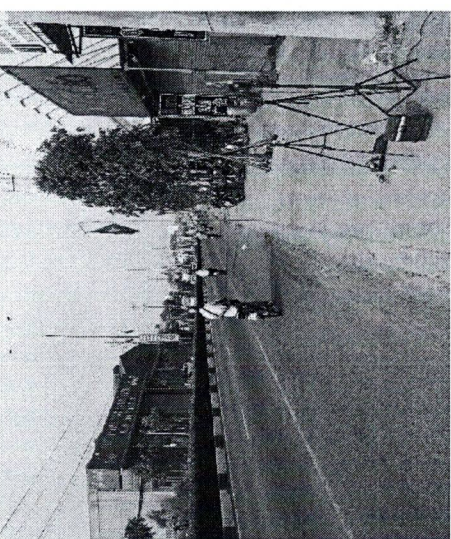
-	Ốt		2.000
B	Phân đoạn Km21+900 - Km27+950: phường Bình Cơ, phường Vĩnh Tân (trước đây là xã Bình Mỹ, thị trấn Tân Bình thuộc huyện Bắc Tân Uyên)		
I	Nhà ở		
1	Khung, sàn, mái bê tông cốt thép (BTCT); tường xây gạch; có 04 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)	m ²	847
2	Nhà 1 tầng; khung BTCT; mái BTCT hoặc lợp ngói; tường xây gạch; có trần	m ²	3.389
3	Nhà 1 tầng; khung BTCT; mái lợp tôn; tường xây gạch; có trần	m ²	5.648
4	Nhà xưởng móng BTCT; cột kèo thép; mái lợp tôn; tường gạch + tole; nền bê tông kiên cố	m ²	1.412
5	Nhà tạm A	m ²	210
II	Vật kiến trúc, công trình phụ		
1	Hàng rào xây gạch kiên cố hoặc tường xây gạch (cả móng và cột) + song sắt có tô trát 2 mặt	m ²	500
2	Hàng rào kiên cố, trên xây gạch gắn khung lưới B40 có tô trát 2 mặt	m ²	400
3	Hàng rào lưới B40 móng xây đá, gạch	m ²	1.000
4	Trụ cổng, bờ kè và các tài sản khác có kết cấu BTCT	m ³	80
5	Ống nhựa thoát nước đường kính 100 mm trở lên	m	660
6	Mái che tôn nền láng vữa xi măng	m ²	300
7	Giếng đào: đường kính 150 cm	cái	10
III	Cây trồng		
1	Cây lâu năm		
-	Cao su (năm thứ 4)	cây	5.143
2	Tràm (đường kính lớn hơn 30cm - 40cm)	cây	3.400
3	Măng cụt (năm thứ 4)	cây	350
4	Tràm (đường kính lớn hơn 30cm - 40cm)	cây	6.000
5	Sầu riêng (năm thứ 3)	cây	250
6	Mít (năm thứ 3)	cây	235

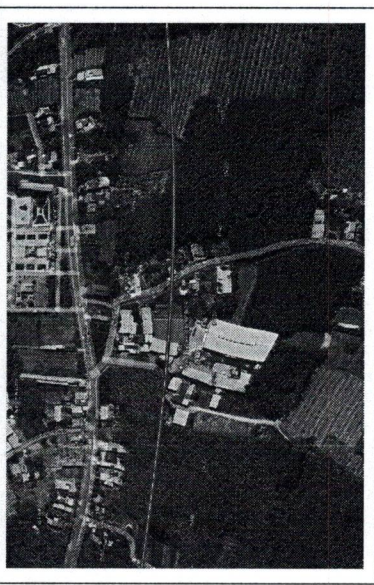
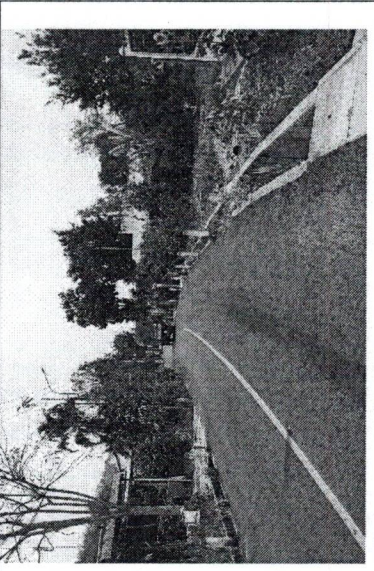
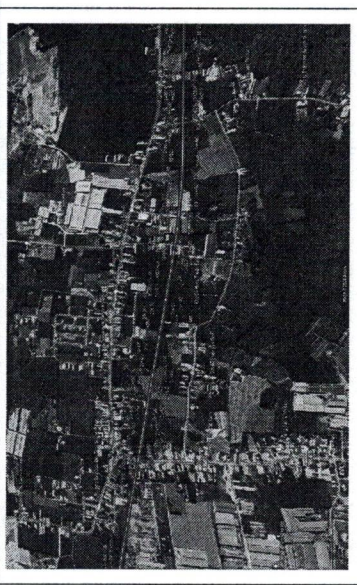
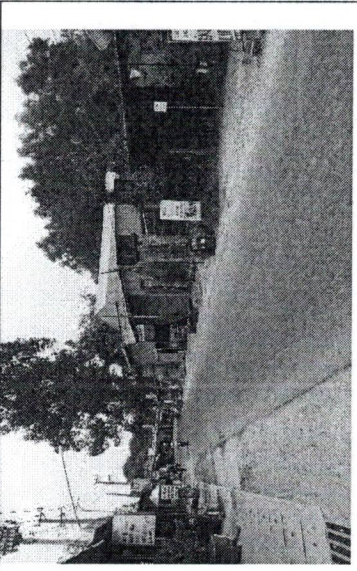
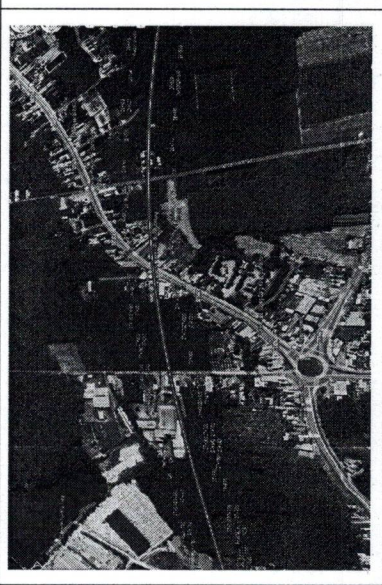
7	Nhãn (năm thứ 2)	cây	127
8	Chanh, tắc, ổi, thanh long, măng cầu (năm thứ 2)	cây	300
C	Phân đoạn Km27+950 - Km33+760, Km35+280 - Km45+421, Km45+421 - Km52+159: xã Phước Hoà, xã An Long (trước đây là xã Phước Hòa, xã Tân Long, xã An Long thuộc huyện Phú Giáo)		
I	Nhà ở		27.687
1	Khung, sàn, mái bê tông cốt thép (BTCT); tường xây gạch; có 04 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)	m ²	1.992
2	Nhà 1 tầng; khung BTCT; mái BTCT hoặc lợp ngói; tường xây gạch; có trần	m ²	7.967
3	Nhà 1 tầng; khung BTCT; mái lợp tôn; tường xây gạch; có trần	m ²	13.278
4	Nhà xưởng móng BTCT; cột kèo thép; mái lợp tôn; tường gạch + tole; nền bê tông kiên cố	m ²	3.319
5	Nhà tạm A	m ²	1.131
II	Vật kiến trúc, công trình phụ		
1	Sân bê tông nhựa nóng dày 5cm	m ²	5.000
2	Hàng rào xây gạch kiên cố hoặc tường xây gạch (cả móng và cột) + song sắt có tô trát 2 mặt	m ²	3.000
3	Hàng rào kiên cố, trên xây gạch gắn khung lưới B40 có tô trát 2 mặt	m ²	2.500
4	Hàng rào lưới B40 móng xây đá, gạch	m ²	1.500
5	Trụ công, bờ kè và các tài sản khác có kết cấu BTCT	m ³	1.500
6	Ống nhựa thoát nước đường kính 100 mm trở lên	m	850
7	Ống bê tông cốt thép đúc ly tâm dài 1.000 mm (đường kính 1000mm)	ống	850
8	Mái che tôn nền láng vữa xi măng	m ²	1.150
9	Hố ga bằng BTCT	cái	600
10	Nhà tắm biệt lập	m ²	1.250
11	Chuồng heo Xây gạch nền xi măng, mái tole hoặc ngói, cột xây	m ²	515
12	Giếng đào: đường kính 150 cm	cái	455

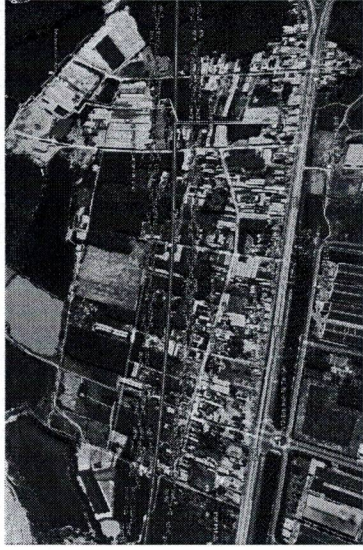
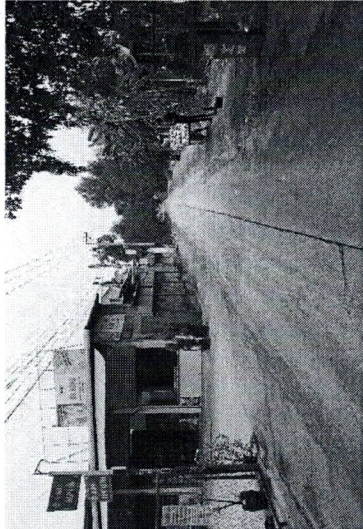
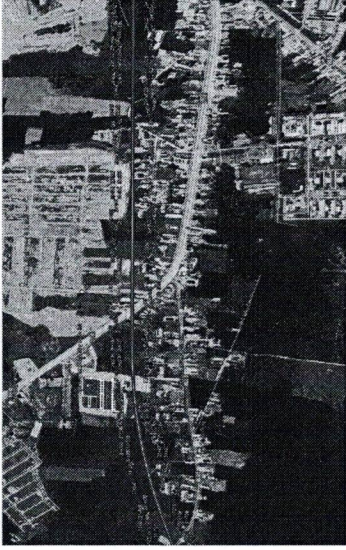
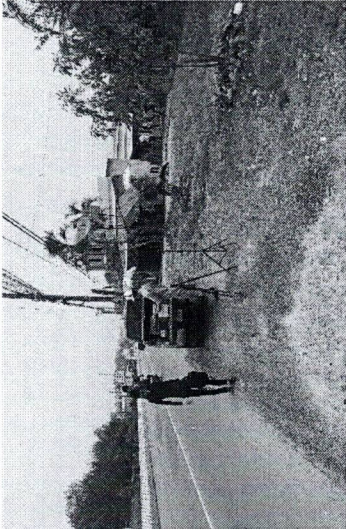
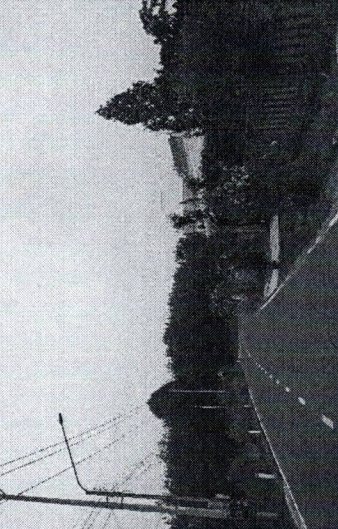
13	Điện kế chính giải tỏa trắng	cái	198
14	Điện kế phụ giải tỏa trắng	cái	150
15	Đồng hồ nước giải tỏa trắng	cái	198
III	Cây trồng		
1	Cây lâu năm		
-	<i>Cao su (năm thứ 4)</i>	cây	47.785
2	Măng cụt (năm thứ 4)	cây	2.150
3	Tràm (đường kính lớn hơn 30cm - 40cm)	cây	3.400
4	Sầu riêng (năm thứ 3)	cây	350
5	Mít (năm thứ 3)	cây	405
6	Nhãn (năm thứ 2)	cây	355
7	Chanh, tắc, ổi, thanh long, măng cầu (năm thứ 2)	cây	300
8	Đu đủ (năm thứ 1)	cây	575
9	Chuối (năm thứ 1)	cây	555
D	Phân đoạn Km33+760 - Km35+280: xã Bàu Bàng, phường Chánh Phú Hòa (trước đây là thị trấn Lai Uyên, xã Hưng Hòa thuộc huyện Bàu Bàng)		
I	Cây trồng		
1	Cây cao su năm thứ 4	cây	3.500

(Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án)

2.1.3. Mối tương quan của dự án đối với các đối tượng xung quanh

Đối tượng	Lý trình	Chiều dài (m)	K/c đến ranh giới tuyến (m)	Vị trí/hình ảnh minh họa	
KDC khu phố Khánh Lộc, phường Tân Khánh	Km6+500- Km7+250	750	- Giao cắt với tuyến. - KDC tập trung chủ yếu tại điểm giao cắt với tuyến đường ĐT.745 (xây dựng cầu cạn), có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi các hoạt động thi công, vận chuyển dự án.		
KDC khu phố Tân Long, phường Tân Hiệp	Km11+220- Km11+310	90	- Giao cắt với tuyến. - KDC tập trung chủ yếu tại điểm giao cắt với tuyến đường ĐT.746 (xây dựng cầu cạn), có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi các hoạt động thi công, vận chuyển dự án.		

Đối tượng	Lý trình	Chiều dài (m)	K/c đến ranh giới tuyến (m)	Vị trí/hình ảnh minh họa	
KDC khu phố 3, phường Vĩnh Tân	Km17+460- Km17+700	240	- Cách tuyến từ 30-70m. - KDC rải rác, có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi các hoạt động thi công, vận chuyển dự án.		
KDC khu phố 4, khu phố 6, phường Vĩnh Tân	Km19+100- Km21+000	1.900	- Cách tuyến từ 30-100m; một số điểm giao cắt (Km20+940). - KDC rải rác, có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi các hoạt động thi công, vận chuyển dự án.		
KDC khu phố Công Xanh, phường Vĩnh Tân	Km27+000- Km27+100	100m	- Giao cắt với tuyến. - KDC tập trung chủ yếu tại điểm giao cắt với tuyến đường ĐT.747A (xây dựng cầu vượt), có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi các hoạt động thi công, vận chuyển dự án.		

Đối tượng	Lý trình	Chiều dài (m)	K/c đến ranh giới tuyến (m)	Vị trí/hình ảnh minh họa	
KDC áp Đông Chinh, xã Phước Hòa	Km28+00- Km29+100	1.100	Từ 30-70m, phía trái tuyến; có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi các hoạt động thi công, vận chuyển dự án.		
KDC áp Bố Lá, xã Phước Hoà	Km29+700- Km31+500	1.800	Từ 30-70m, phía trái tuyến; có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi các hoạt động thi công, vận chuyển dự án.		
KDC áp Bàu Cỏ, xã Phước Hòa	Km32+300- Km32+900	600	Từ 30-70m, phía trái tuyến; có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi các hoạt động thi công, vận chuyển dự án.		

2.2. Tác động môi trường của dự án đầu tư

3.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

a. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Hoạt động sinh hoạt của 40 công nhân viên (*20 công nhân viên/công trường*) làm phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 04 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, Tổng chất rắn lơ lửng, BOD₅, tổng chất rắn hòa tan, sunfua, amoni, nitrat, dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat, tổng coliforms.

- Hoạt động thi công làm phát sinh nước thải xây dựng với lưu lượng khoảng 01 m³/ngày/công trường. Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, tổng chất rắn lơ lửng, tổng dầu mỡ khoáng.

b. Giai đoạn vận hành: không phát sinh.

3.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

a. Giai đoạn thi công, xây dựng

Hoạt động của các máy móc, thiết bị thi công phá dỡ nhà ở và các công trình trên đất, hoạt động đào đắp, vận chuyển nguyên nhiên vật liệu, đổ đất đá thải loại phát sinh bụi, khí thải, có khả năng ảnh hưởng tới đời sống, sức khỏe của người dân tại các khu dân cư (sau đây gọi tắt là KDC) gần khu vực thi công giải phóng mặt bằng bao gồm (1) KDC khu phố Khánh Lộc, phường Tân Khánh tại lý trình Km6+500-Km7+250; (2) KDC khu phố Tân Long, phường Tân Hiệp tại lý trình Km11+220-Km11+310; (3) KDC khu phố 3, phường Vĩnh Tân tại lý trình Km17+460-Km17+700; (4) KDC khu phố 4, khu phố 6, phường Vĩnh Tân tại lý trình Km19+100-Km21+000; (5) KDC khu phố Cổng Xanh, phường Vĩnh Tân tại lý trình Km27+000-Km27+100; (6) KDC ấp Đồng Chính, xã Phước Hòa Cát tại lý trình Km28+00-Km29+100; (07) KDC ấp Bồ Lá, xã Phước Hòa tại lý trình Km29+700-Km31+500; (8) KDC ấp Bàu Cỏ, xã Phước Hòa tại lý trình Km32+300-Km32+900. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, CO_x, NO_x, SO₂, HC.

b. Giai đoạn vận hành: không phát sinh.

3.3. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường và chất thải sinh hoạt

a. Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Hoạt động sinh hoạt của 40 công nhân viên (*20 công nhân viên/công trường*) làm phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với khối lượng khoảng với khối lượng khoảng 10 kg/ngày/công trường.

- Hoạt động phát quang, dọn dẹp mặt bằng phát sinh chất thải rắn thông thường với tổng khối lượng khoảng 3.830 tấn. Thành phần chủ yếu gồm: Thực bì, cây gỗ, cành lá, rễ cây.

- Hoạt động phá dỡ các công trình hiện trạng và di dời hệ thống đường điện, trạm biến áp phát sinh khoảng 1.153,96 tấn. Thành phần chất thải của dự án chủ yếu là các loại gạch đá vỡ, vụn bê tông, mẫu gỗ bỏ, cốt ép, đất đá, cát sỏi, vữa rơi vãi và khoảng 291 m³ bùn bể phốt.

b. Giai đoạn vận hành: không phát sinh.

3.4. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

a. Giai đoạn thi công, xây dựng:

Hoạt động giải phóng mặt bằng phát sinh chất thải nguy hại với khối lượng khoảng 29 kg/tháng. Thành phần chủ yếu gồm: Dầu, mỡ thải, giẻ lau dính dầu.

b. Giai đoạn vận hành: không phát sinh.

3.5. Tiếng ồn và độ rung

a. Giai đoạn thi công:

Hoạt động của các máy móc, thiết bị thi công phá dỡ nhà ở và các công trình trên đất, hoạt động đào đắp, vận chuyển nguyên nhiên vật liệu, đổ đất đá thải loại phát sinh tiếng ồn và độ rung có khả năng ảnh hưởng đến các khu dân cư xung quanh khu vực thi công giải phóng mặt bằng, bao gồm: (1) KDC khu phố Khánh Lộc, phường Tân Khánh tại lý trình Km6+500-Km7+250; (2) KDC khu phố Tân Long, phường Tân Hiệp tại lý trình Km11+220-Km11+310; (3) KDC khu phố 3, phường Vĩnh Tân tại lý trình Km17+460-Km17+700; (4) KDC khu phố 4, khu phố 6, phường Vĩnh Tân tại lý trình Km19+100-Km21+000; (5) KDC khu phố Cổng Xanh, phường Vĩnh Tân tại lý trình Km27+000-Km27+100; (6) KDC ấp Đồng Chính, xã Phước Hòa tại lý trình Km28+00-Km29+100; (07) KDC ấp Bồ Lá, xã Phước Hòa tại lý trình Km29+700-Km31+500; (8) KDC ấp Bàu Cỏ, xã Phước Hòa tại lý trình Km32+300-Km32+900.

b. Giai đoạn vận hành: không phát sinh.

3.6. Các tác động khác

- Hoạt động chiếm dụng đất ở và có khoảng 252 hộ phải di dời tới nơi ở mới làm ảnh hưởng tới đời sống vật chất, tinh thần của các hộ dân.

- Hoạt động chiếm dụng vĩnh viễn đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm dẫn đến ảnh hưởng tới sinh kế, thu nhập, mức sống của người dân có đất bị thu hồi.

- Hoạt động di dời hệ thống đường điện, trạm biến áp và các hạ tầng kỹ thuật khác (*hệ thống cấp nước, hệ thống thông tin*) làm ảnh hưởng đến sản xuất, vận hành và sinh hoạt cộng đồng.

- Nước mưa chảy tràn phát sinh với lưu lượng tối đa khoảng 10,5 m³/s.

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình của Dự án có nguy cơ xảy ra sự cố cháy nổ.

- Hoạt động tập trung đông công nhân có khả năng làm mất trật tự an ninh xã hội khu vực Dự án.

2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường

2.3.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

2.3.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

a. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Nước thải sinh hoạt:

+ Đối với công nhân thực hiện phá dỡ nhà ở, các công trình ngầm, nổi: Do thời

gian phá dỡ tại các vị trí thường ngăn, không bố trí lán trại công trường nên quá trình thi công phá dỡ sử dụng nhờ nhà vệ sinh của các hộ dân lân cận.

+ Đối với mỗi công trường thi công di dời hệ thống đường điện: Bố trí 02 nhà vệ sinh lưu động (loại có dung tích bể nước sạch $0,5m^3$, bể chứa chất thải $3m^3$) để thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của công nhân thi công; hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ hút, vận chuyển, xử lý theo quy định khi gần đầy bể, không xả thải ra môi trường.

- Nước thải thi công: Xây dựng 01 bể lắng 3 ngăn, thể tích $4,5m^3$ (kích thước $LxBxH = 3x1x1,5m$). Nước thải sau khi tách dầu mỡ, lắng cặn được tái sử dụng toàn bộ vào mục đích làm ẩm vật liệu thi công, đất đá thải trước khi vận chuyển và tưới nước dập bụi trên công trường thi công.

b. Giai đoạn vận hành: không phát sinh.

2.3.1.2. Đối với các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải

a. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Sử dụng các phương tiện, thiết bị thi công được đăng kiểm; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; tưới nước làm ẩm (01 lần) trước khi phá dỡ công trình vào những ngày khô nóng; che chắn bạt được bao quanh khu vực phá dỡ nhà cửa ngăn ngừa bụi phát tán ra khu dân cư gần khu vực phá dỡ trước khi phá dỡ công trình; trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng (khẩu trang, mũ, kính...); thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận; đảm bảo môi trường không khí xung quanh khu vực Dự án luôn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

- Lắp dựng hàng rào có chiều cao từ 02 m trở lên tại các vị trí thi công qua các khu đô thị, khu dân cư tập trung.

b. Giai đoạn vận hành: không phát sinh.

2.3.2. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường

a. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt: Tại mỗi công trường bố trí 03 thùng rác loại 120 lít, có nắp đậy để lưu chứa toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân; định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định với tần suất 01 lần/ngày.

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động phá dỡ nhà ở và các công trình trên đất: Ưu tiên để các hộ gia đình tự phá dỡ để tận dụng các vật liệu có thể tái sử dụng để xây dựng các công trình như gạch, gỗ, nhựa từ đường ống nước, mái tôn...; các loại vật liệu (gạch vụn, bê tông, gỗ...) còn lại không được người dân tận dụng sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định; bùn bể phốt sẽ được Chủ dự án hợp đồng với các đơn vị có chức năng xử lý bùn bể phốt, tiến hành thu gom, vận chuyển bằng các xe hút chuyên dụng và đem đi xử lý tại cơ sở tiếp nhận của

đơn vị.

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động phát quang, dọn dẹp mặt bằng: Đối với thảm thực vật là cây lúa, hoa màu và sẽ cho người dân tận thu để bán, làm thức ăn gia súc; lượng sinh khối còn lại (*chủ yếu là lá và rễ cây*) sẽ được thu gom và xử lý như chất thải rắn thông thường thông qua hợp đồng với các đơn vị chức năng để xử lý.

- Chất thải rắn phải được phân loại, thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn (*chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý*) theo quy định tại Điều 10 Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định số 22/20223/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Kế hoạch phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b. Giai đoạn vận hành: không phát sinh.

2.3.3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải nguy hại

a. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Bố trí mỗi công trường 03 thùng chứa loại 120 lít có nắp đậy, có gắn mã phân định chất thải nguy hại theo quy định và lưu giữ. Định kỳ, hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của pháp luật.

- Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

b. Giai đoạn vận hành: không phát sinh.

2.3.4. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm của tiếng ồn

Sắp xếp thời gian làm việc thích hợp theo đúng giờ lao động; không thi công trong thời gian từ 11h30 - 13h30 và từ 22h00 - 06h00 tại các vị trí gần khu dân cư. Không sử dụng đồng thời nhiều thiết bị gây ồn lớn vào cùng một thời điểm; sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn theo quy định; các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên; các phương tiện vận chuyển không chở quá tải trọng cho phép.

2.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

a. Biện pháp giảm thiểu tác động của việc chiếm dụng đất

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật; đền bù đất và tài sản trên đất theo

đơn giá tại thời điểm thu hồi đất; thực hiện các biện pháp hỗ trợ ổn định sản xuất và hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho các hộ dân bị ảnh hưởng; đảm bảo cung cấp đầy đủ và kịp thời kinh phí cho công tác giải phóng mặt bằng; chỉ triển khai thực hiện dự án sau khi hoàn thành chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Bố trí tái định cư cho các hộ phải di dời do thu hồi đất ở có nhu cầu tái định cư theo đúng quy định.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn

- Thu gom, quản lý các loại chất thải, nước thải phát sinh theo quy định; bố trí tập kết chất thải, phế thải tại vị trí cao ráo; che chắn khác phương tiện vận chuyển, không làm rơi vật liệu vào hệ thống thoát nước khu vực.

- Thi công hệ thống rãnh thu gom nước mưa hình thang và hệ thống hồ lắng với khoảng cách khoảng 30m/hồ lắng xung quanh các công trường thi công, bãi tập kết nguyên vật liệu và dọc hai bên ranh giới tuyến đường đang thi công với các khu vực dân cư để thu gom và lắng cặn nước mưa chảy tràn trước khi thoát ra thủy vực xung quanh; thường xuyên nạo vét các rãnh thoát nước và hồ ga, đảm bảo lưu thông dòng chảy, không gây ngập úng cục bộ.

- Quy trình xử lý: Nước mưa chảy tràn => Hệ thống rãnh thu gom nước mưa và hồ lắng => Lắng cặn => Môi trường.

2.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

2.5.1. Chương trình quản lý và giám sát môi trường giai đoạn thi công, giai đoạn vận hành

a) Trong giai đoạn thi công xây dựng

- * Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân định, phân loại các loại CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định

- * Giám sát môi trường không khí (bụi), ồn, rung:

- Vị trí giám sát: các vị trí qua khu dân cư đông đúc: (1) KDC khu phố Khánh Lộc, phường Tân Khánh tại lý trình Km6+500-Km7+250; (2) KDC khu phố Tân Long, phường Tân Hiệp tại lý trình Km11+220-Km11+310; (3) KDC khu phố 3, phường Vĩnh Tân tại lý trình Km17+460-Km17+700; (4) KDC khu phố 4, khu phố 6, phường Vĩnh Tân tại lý trình Km19+100-Km21+000; (5) KDC khu phố Cổng Xanh, phường Vĩnh Tân tại lý trình Km27+000-Km27+100; (6) KDC ấp Đồng Chinh, xã Phước Hòa tại lý trình Km28+00-Km29+100; (07) KDC ấp Bồ Lá, xã Phước Hòa tại lý trình Km29+700-Km31+500; (8) KDC ấp Bàu Cỏ, xã Phước Hòa tại lý trình Km32+300-Km32+900.

- Thông số giám sát: Tiếng ồn, độ rung, tổng bụi lơ lửng (TSP).

- Tần suất giám sát: 01 tháng/lần/trong thời gian thi công.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- Giám sát khác: Giám sát thường xuyên, liên tục hoạt động thi công đoạn qua khu vực rừng tự nhiên; giám sát hoạt động đổ thải và hoàn nguyên môi trường tại các khu vực sử dụng đất tạm thời.

b) Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành

Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường.

2.4.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành

- Thực hiện đúng các quy trình kiểm soát chất lượng bao gồm các hạng mục khảo sát trước khi thi công, phương án thi công, bản vẽ thi công; gia cố/chằng néo trong quá trình lắp dựng cột điện nhằm đảm bảo sự cân bằng ổn định của cột trong quá trình lắp dựng.

- Đảm bảo an toàn điện trong quá trình thi công, tránh phóng điện, chập cháy. Bố trí khu vực chứa nhiên liệu ở vị trí phù hợp, cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát ra tia lửa, lắp đặt biển báo cấm lửa tại các khu vực dễ gây cháy nổ (như các kho chứa nhiên liệu xăng dầu...). Thường xuyên thực hiện công tác giám sát, kiểm tra tại các khu vực chứa nhiên liệu để phát hiện và có biện pháp khắc phục kịp thời các nguy cơ xảy ra cháy nổ. Trang bị các phương tiện chữa cháy; đảm bảo các trang thiết bị đó luôn ở trong điều kiện sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố. Tập huấn, tuyên truyền nâng cao năng lực và nhận thức của công nhân về an toàn cháy nổ.

- Thực hiện các quy định về an toàn lao động: sử dụng nhân lực đã được đào tạo về an toàn thi công và an toàn điện. Trang bị đầy đủ các phương tiện liên lạc và trang thiết bị bảo hộ cho người lao động.

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Cam kết của Chủ dự án

- Cam kết về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Cam kết thực hiện đầy đủ các ý kiến đã tiếp thu trong quá trình tham vấn; chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành dự án.

- Cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường theo báo

cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và theo các quy định hiện hành về môi trường.

- Cam kết sẽ sửa chữa hoàn trả nguyên trạng các tuyến đường địa phương sử dụng vận chuyển vật liệu vận chuyển, đổ thải trong trường hợp bị hư hỏng (nếu có).
- Cam kết chỉ sử dụng vật liệu san lấp được pháp luật cho phép.
- Thực hiện các cam kết khác trong việc đầu tư các khu tái định cư theo quy định./.

**BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH
BÌNH DƯƠNG**



PHÓ GIÁM ĐỐC

VÕ NGỌC SANG

